

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-12-2025

Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - LÂM ĐỒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Thọ.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Châu và ông Lê Khải .

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng Hải - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng tham gia phiên toà: Ông Phạm Ngọc Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và 30 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1984 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1978 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 08/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T trình bày:* Bà Trần Thị T và ông Đỗ Văn T1 tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn ngày 10/11/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình). Hôn nhân và sống chung hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn Bà T và ông T1 sống hạnh phúc được một thời gian, bà T cho rằng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xuất phát từ việc hai vợ chồng không còn hợp nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Vì vậy, Bà T và ông T1 không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng là yêu thương, chăm sóc nhau, cùng nhau chung sức lao động để xây dựng hạnh phúc gia đình. Hiện nay mâu thuẫn của Bà T và ông T1 đã trầm trọng, bà T không còn tình cảm vợ chồng với ông T1 nên đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng giải quyết cho bà T ly hôn ông T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 03 con chung là cháu:

-Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 05/9/2007;

-Đỗ Thị Bảo L, sinh ngày 20/5/2011;

-Đỗ Thị Thảo V, sinh ngày 25/10/2014;

Cháu Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 05/9/2007 đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2025, bà T có nguyện vọng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 05/9/2007; Đỗ Thị Bảo L, sinh ngày 20/5/2011 và Đỗ Thị Thảo V, sinh ngày 25/10/2014. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã thay đổi yêu cầu về nuôi con, cụ thể bà T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung cháu Đỗ Thị Thảo V, sinh ngày 25/10/2014 đến khi đủ 18 tuổi và giao cho ông Trung trực T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là cháu Đỗ Thị Bảo L sinh ngày 20/5/2011 đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Văn T1 trình bày:* Ông Đỗ Văn T1 và Bà Trần Thị T tự nguyện sống chung và đăng ký hôn ngày 10/11/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình). Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022, nguyên nhân là bà T quen một người khác và bỏ đi làm xa 01 năm mới về với gia đình, ông T1 đã khuyên bảo và tha thứ để làm ăn và nuôi dạy con cái nhưng bà T không nghe. Ông T1 không đồng ý ly hôn với Bà T, mong muốn đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Ban tự quản thôn Đ, xã K, tỉnh Lâm Đồng xác nhận bà T và ông T1 kết hôn và chung sống với nhau, có đăng ký cư trú tại thôn Đ, xã K, tỉnh Lâm Đồng, có 03 con chung là cháu Đỗ Thị Yến N, Đỗ Thị Bảo L và Đỗ Thị Thảo V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng tham gia phiên toà kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án xác định người tiến hành Tố tụng, người tham gia Tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Đương sự phải chịu phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết về con chung. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Nguyên đơn bà T, bị đơn ông T1 cư trú tại Thôn Đ, xã K, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Lâm Đồng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Đỗ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 10/11/2006, vì vậy quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, HĐXX thấy rằng: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn quan tâm, chia sẻ, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Theo xác minh tại địa phương, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020. Ông T1 trình bày mâu thuẫn phát sinh từ năm 2022; tuy nhiên xét thực tế vợ chồng đã không còn chung sống trong thời gian dài, việc ly thân kéo dài thể hiện đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn, mâu thuẫn đã kéo dài và không được khắc phục.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định nhưng không thành; bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn. Ông T1 không đồng ý ly hôn, tuy nhiên không đưa ra được giải pháp cụ thể, khả thi để khắc phục mâu thuẫn và khôi phục đời sống hôn nhân.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

HĐXX xét thấy có căn cứ xác định vợ chồng bà T và ông T1 không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân. Do

đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông T1 có 03 con chung là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 05/9/2007; Đỗ Thị Bảo L, sinh ngày 20/5/2011 và Đỗ Thị Thảo V, sinh ngày 25/10/2014.

Đối với con chung là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 05/9/2007 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với con chung Đỗ Thị Bảo L và con chung Đỗ Thị Thảo V chưa thành niên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Đỗ Thị Thảo V; ông Đỗ Văn T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi các con chung chưa thành niên. Tòa án đã lấy ý kiến của con chung Đỗ Thị Bảo L và con chung Đỗ Thị Thảo V, các con chung trình bày nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ là bà Trần Thị T.

HĐXX xét thấy: Việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con, đồng thời bảo đảm quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con sau khi ly hôn. Nguyện vọng của con là căn cứ quan trọng để xem xét; tuy nhiên quyết định việc giao con chung phải căn cứ vào điều kiện thực tế chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và sự ổn định của con trong điều kiện cụ thể của vụ án.

Xét điều kiện thực tế của các bên, bà T và ông T1 đều có nơi ở ổn định, có khả năng lao động và điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét tình hình thực tế chăm sóc con chung trong thời gian qua, cháu Đỗ Thị Thảo V có thời gian sinh sống ổn định cùng phía gia đình bên ngoại, con chung Đỗ Thị Bảo L đang học tập, sinh sống ổn định tại địa phương. Do đó, HĐXX xét thấy cần giao con chung Đỗ Thị Thảo V cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi, giao con chung Đỗ Thị Bảo L cho ông Đỗ Văn Trung trực T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Như vậy, việc giao mỗi bên trực tiếp nuôi một con chung trong điều kiện cụ thể của vụ án là phù hợp, bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung. Sau khi ly hôn, bà T và ông T1 đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; không ai được cản trở quyền thăm nom của người còn lại.

Việc giao con chung cho các bên trực tiếp nuôi dưỡng được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và công nợ: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 8; Điều 9; Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Đỗ Văn T1 (chấm dứt hôn nhân).

2. Về con chung:

- Giao 01 con chung Đỗ Thị Thảo V, sinh ngày 25/10/2014 cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật.

- Giao 01 con chung Đỗ Thị Bảo L sinh ngày 20/5/2011 cho ông Đỗ Văn Trung trực T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

4. Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5 Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004416 ngày 08/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự số 9 - Lâm Đồng.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 9 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS Khu vực 9 - Lâm Đồng;
- UBND xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Thọ